

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 9 ILEARN SMART WORLD
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	5. A	9. A	13. A	17. A	21. B	25. C	29. C
2. C	6. B	10. C	14. B	18. B	22. C	26. D	30. A
3. D	7. B	11. D	15. C	19. C	23. D	27. B	31. B
4. D	8. A	12. D	16. D	20. D	24. A	28. A	32. D

33. Despite the convenience of fast food, I choose to cook nourishing meals.
34. A walk through the forest is a bit more relaxing than a boat ride in the river.
35. We should avoid spoiling rock formations when we visit caves.
36. Yesterday, my mum suggested having dinner with my aunt's family at a Vietnamese restaurant.
37. Despite the strong wind, the mountaineer succeeded in reaching the summit of Mount Fuji.
38. Phong Nha-Kẻ Bàng National Park is not as large as York Đôn National Park.
39. Where do you like going for your summer vacation?
40. What do doctors suggest doing to sleep better?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Mike: Good morning, doctor.

Doctor: Hello, Mike. What seems to be the problem?

Mike: Lately, I've been feeling really tired in the mornings and I can't focus on my studies.

Doctor: How many hours of sleep are you getting each night?

Mike: I'd say about six hours. I tend to stay up past midnight, even though I try to go to bed earlier.

Doctor: It sounds like you don't get enough sleep. Do you play video games or watch TV before bed?

Mike: Yeah, I do. But I don't think I'm addicted. I usually just play games or watch TV for about 30 minutes before going to sleep.

Doctor: Do you drink alcohol or smoke?

Mike: No, I don't. Actually, I'm trying to maintain a healthy lifestyle to avoid gaining weight.

Doctor: Well, how about taking a nap?

Mike: Yeah. I usually take an hour-long nap every day.

Doctor: I'd recommend you shorten your naps to about half an hour. Taking longer naps might cause your sleep troubles.

Mike: Should I take any medication?

Doctor: No, medication isn't necessary. What's important is getting enough sleep, eating a balanced diet and staying physically active.

Mike: Thank you for your advice, Doctor.

Doctor: You're welcome, Mike. Take care.

Tạm dịch

Mike: Chào bác sĩ, buổi sáng tốt lành.

Bác sĩ: Chào Mike, có vấn đề gì vậy?

Mike: Dạo này, tôi cảm thấy rất mệt vào buổi sáng và không thể tập trung vào việc học.

Bác sĩ: Bạn ngủ bao nhiêu giờ mỗi đêm?

Mike: Tôi nghĩ khoảng sáu giờ. Tôi hay thức qua nửa đêm, mặc dù cố gắng đi ngủ sớm.

Bác sĩ: Có vẻ như bạn không ngủ đủ giấc. Bạn có chơi game hay xem TV trước khi đi ngủ không?

Mike: Có, tôi có làm vậy. Nhưng tôi không nghĩ mình bị nghiện. Tôi thường chơi game hoặc xem TV khoảng 30 phút trước khi đi ngủ.

Bác sĩ: Bạn có uống rượu hoặc hút thuốc không?

Mike: Không, tôi không uống rượu hay hút thuốc. Thực ra, tôi đang cố gắng duy trì một lối sống lành mạnh để tránh tăng cân.

Bác sĩ: Vậy bạn có ngủ trưa không?

Mike: Có, tôi thường ngủ trưa khoảng một giờ mỗi ngày.

Bác sĩ: Tôi khuyên bạn nên giảm thời gian ngủ trưa xuống còn khoảng nửa giờ. Ngủ trưa lâu hơn có thể làm bạn gặp rắc rối với giấc ngủ.

Mike: Tôi có nên dùng thuốc gì không?

Bác sĩ: Không, thuốc không cần thiết. Điều quan trọng là bạn cần ngủ đủ giấc, ăn uống cân bằng và duy trì hoạt động thể chất.

Mike: Cảm ơn lời khuyên của bác sĩ.

Bác sĩ: Không có gì, Mike. Chúc bạn khỏe.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

Why does Mike go to the doctor?

(Tại sao Mike lại đi khám bác sĩ?)

A. Because he often feels tired in the morning.

(Bởi vì anh ấy thường cảm thấy mệt mỏi vào buổi sáng.)

B. Because he couldn't sleep at night.

(Bởi vì anh ấy không thể ngủ được vào ban đêm.)

C. Because he often feels tired all day.

(Bởi vì anh ấy thường xuyên cảm thấy mệt mỏi cả ngày.)

D. Because he is tired of his studies.

(Bởi vì anh ấy chán việc học của mình.)

Thông tin: I've been feeling really tired in the mornings and I can't focus on my studies.

(Tôi cảm thấy rất mệt mỏi vào buổi sáng và không thể tập trung vào việc học.)

Chọn A

2. C

Which is TRUE about Mike's sleep?

(Điều nào đúng về giấc ngủ của Mike?)

A. He sleeps very late.

(Anh ấy ngủ rất muộn.)

B. He sleeps at midnight.

(Anh ấy ngủ lúc nửa đêm.)

C. He sleeps for about 6 hours.

(Anh ấy ngủ khoảng 6 tiếng.)

D. He sleeps before midnight.

(Anh ấy ngủ trước nửa đêm.)

Thông tin: I'd say about six hours. I tend to stay up past midnight, even though I try to go to bed earlier.

(Tôi đoán là khoảng sáu giờ. Tôi có xu hướng thức quá nửa đêm, mặc dù tôi cố gắng đi ngủ sớm hơn.)

Chọn C

3. D

What does Mike usually do at night?

(Mike thường làm gì vào buổi tối?)

A. He plays online games all night.

(Anh ấy chơi game trực tuyến cả đêm.)

B. He doesn't play games or watch TV.

(Anh ấy không chơi game hay xem TV.)

C. He watches TV all night.

(Anh ấy xem TV cả đêm.)

D. He plays games or watches TV.

(Anh ấy chơi game hoặc xem TV.)

Thông tin: I usually just play games or watch TV for about 30 minutes before going to sleep.

(Tôi thường chỉ chơi game hoặc xem TV khoảng 30 phút trước khi đi ngủ.)

Chọn D

4. D

Why is Mike trying to maintain a healthy lifestyle?

(Tại sao Mike cố gắng duy trì lối sống lành mạnh?)

A. Because he is obese.

(Bởi vì anh ấy béo phì.)

B. Because he wants to avoid losing weight.

(Bởi vì anh ấy muốn tránh giảm cân.)

C. Because he wants to lose weight.

(Bởi vì anh ấy muốn giảm cân.)

D. Because he wants to avoid gaining weight.

(Bởi vì anh ấy muốn tránh tăng cân.)

Thông tin: Actually, I'm trying to maintain a healthy lifestyle to avoid gaining weight.

(Thực ra tôi đang cố gắng duy trì lối sống lành mạnh để tránh tăng cân.)

Chọn D

Bài nghe 2

Anne: Hey, Jane. How was your summer vacation?

Jane: Hi, Anne, it was amazing. I considered visiting some tourist destinations in Vietnam and I chose to see Mount Langbiang. I thought a trip to the mountain is much more interesting than to the beach or the city.

Anne: That's not a bad idea. I've heard the view from the summit of Mount Langbiang is very spectacular.

Jane: Exactly! The view was far more wonderful than the photos online, and the air was much more comfortable than here in our city.

Anne: Wow. I guess many tourists went there too, right?

Jane: Yes, they reminded not to disturb the natural environment and leave trash. However, many still spoiled the place a lot by littering everywhere.

Anne: Yuck. It sounds too bad. I think there should be some law.

Jane: Actually, there is a law to find people who leave trash in the wrong place, but they just don't care.

Anne: They shouldn't disturb the natural environment there. I think the government should consider making a more serious law.

Jane: I totally agree. That way we can protect a natural wonder much better.

Tạm dịch

Anne: *Này, Jane. Kỳ nghỉ hè của bạn thế nào?*

Jane: *Chào Anne, thật tuyệt vời. Tôi đã cân nhắc đến thăm một số địa điểm du lịch ở Việt Nam và tôi đã chọn đi ngắm núi Langbiang. Tôi nghĩ chuyến đi lên núi thú vị hơn nhiều so với bãi biển hay thành phố.*

Anne: *Đó không phải là một ý tưởng tồi. Tôi nghe nói quang cảnh nhìn từ đỉnh núi Langbiang rất ngoạn mục.*

Jane: Chính xác! Khung cảnh tuyệt vời hơn nhiều so với những bức ảnh trên mạng và không khí thoải mái hơn nhiều so với ở đây trong thành phố của chúng tôi.

Anne: Ô. Tôi đoán có nhiều khách du lịch cũng đến đó phải không?

Jane: Vâng, họ đã nhắc nhở không làm xáo trộn môi trường tự nhiên và không vứt rác. Tuy nhiên, nhiều người vẫn làm hư hỏng nơi này bằng cách xả rác khắp nơi.

Anne: Quá tệ. Nghe có vẻ tệ quá. Tôi nghĩ nên có luật nào đó.

Jane: Thực ra có luật phạt những người vứt rác không đúng chỗ, nhưng họ không quan tâm.

Anne: Họ không nên làm xáo trộn môi trường tự nhiên ở đó. Tôi nghĩ chính phủ nên xem xét đưa ra một luật nghiêm túc hơn.

Jane: Tôi hoàn toàn đồng ý. Bằng cách đó chúng ta có thể bảo vệ cảnh quan thiên nhiên tốt hơn nhiều.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

Jane decided to visit the mountain as she found it more interesting than other places.

(Jane quyết định đến thăm ngọn núi vì cô thấy nó thú vị hơn những nơi khác.)

Thông tin: I thought a trip to the mountain is much more interesting than to the beach or the city.

(Tôi nghĩ chuyến đi lên núi thú vị hơn nhiều so với bãi biển hay thành phố.)

Chọn A

6. B

The view from Mount Langbiang is not as spectacular as it appears in online images.

(Quang cảnh nhìn từ đỉnh Langbiang không ngoạn mục như trong ảnh trên mạng.)

Thông tin: The view was far more wonderful than the photos online,

(Quang cảnh còn tuyệt vời hơn nhiều so với những bức ảnh trên mạng.)

Chọn B

7. B

Many tourists spoiled Mount Langbiang by disturbing its wildlife.

(Nhiều khách du lịch đã phá hỏng núi Langbiang bằng cách làm xáo trộn đời sống hoang dã của nó.)

Thông tin: However, many still spoiled the place a lot by littering everywhere.

(Tuy nhiên, nhiều người vẫn làm hỏng nơi này rất nhiều bằng cách xả rác khắp nơi.)

Chọn B

8. A

Anne thinks that the government should consider making a stricter law.

(Anne nghĩ rằng chính phủ nên xem xét việc ban hành luật chặt chẽ hơn.)

Thông tin: I think the government should consider making a more serious law.

(Tôi nghĩ chính phủ nên xem xét đưa ra một luật nghiêm túc hơn.)

Chọn A

9. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được dạng so sánh hơn của câu do trong câu có từ chỉ mức độ so sánh là “much” và nhắc đến hai đối tượng là “mountains in the north of Vietnam” và “those in the south”

- Dựa vào cấu trúc so sánh hơn để loại các đáp án sai.

I think the mountains in the north of Vietnam are much _____ those in the south.

(Tôi nghĩ những ngọn núi ở phía bắc Việt Nam nhiều _____ những ngọn núi ở phía nam.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài “spectacular” (hùng vĩ): S1 + tobe + more + Adj + than + S2.

A. more spectacular than

B. as spectacular as => loại do cấu trúc so sánh bằng

C. spectacular as => loại do sai cấu trúc so sánh

D. spectacular than => loại do thiếu “more”

Câu hoàn chỉnh: I think the mountains in the north of Vietnam are much **more spectacular than** those in the south.

(Tôi nghĩ những ngọn núi ở phía bắc Việt Nam hùng vĩ hơn nhiều so với những ngọn núi ở phía nam.)

Chọn A

10. C

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “the risk of getting obese” và cách dùng các từ nối để chọn đáp án đúng.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Many young people use a lot of sugary drinks _____ the risk of getting obese.

(Nhiều bạn trẻ dùng nhiều đồ uống có đường _____ nguy cơ béo phì.)

Lời giải chi tiết:

A. because + S + V: bởi vì => loại

B. although + S + V: mặc dù => loại

C. despite + N / V-ing: bất chấp

D. because of + N / V-ing: bởi vì => loại do không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Many young people use a lot of sugary drinks **despite** the risk of getting obese.

(Nhiều bạn trẻ sử dụng nhiều đồ uống có đường bất chấp nguy cơ béo phì.)

Chọn C

11. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I think the government should consider fining people who _____ trash in the forests.

(Tôi nghĩ chính phủ nên xem xét phạt những người _____ rác trong rừng.)

Lời giải chi tiết:

- A. spoil (v): phá hủy
- B. disturb (v): làm phiền
- C. explore (v): khám phá
- D. leave (v): bỏ lại

Câu hoàn chỉnh: I think the government should consider fining people who **leave** trash in the forests.

(Tôi nghĩ chính phủ nên xem xét việc phạt những người bỏ rác trong rừng.)

Chọn D

12. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

My dream is to succeed in climbing to the _____ of Mount Everest, which is about 8,848 meters above sea level.

(Ước mơ của tôi là thành công trong việc leo lên _____ của núi Everest, cao khoảng 8.848 mét so với mực nước biển.)

Lời giải chi tiết:

- A. outcrop (n): lộ thiên
- B. border (n): biên giới
- C. summit (n): đỉnh
- D. rainforest (n): rừng nhiệt đới

Câu hoàn chỉnh: My dream is to succeed in climbing to the **summit** of Mount Everest, which is about 8,848 meters above sea level.

(Ước mơ của tôi là thành công trong việc leo lên đỉnh của núi Everest, cao khoảng 8.848 mét so với mực nước biển.)

Chọn D

13. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Enjoy _____ 30% off memberships, a free first week for referred friends, and complimentary gym bags & bottles.

(Tận hưởng _____ giảm giá 30% cho tư cách thành viên, tuần đầu tiên miễn phí cho những người bạn được giới thiệu và túi và chai tập thể dục miễn phí.)

Lời giải chi tiết:

- A. up to: lên đến
- B. into: vào trong
- C. out of: ra khỏi
- D. along with: cùng với

Câu hoàn chỉnh: Enjoy **up to** 30% off memberships, a free first week for referred friends, and complimentary gym bags & bottles.

(Tận hưởng mức giảm giá lên tới 30% cho tư cách thành viên, tuần đầu tiên miễn phí cho những người bạn được giới thiệu cũng như túi và chai tập thể dục miễn phí.)

Chọn A

14. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Enjoy up to 30% off memberships, a free first week for referred friends, and complimentary gym bags & bottles. _____, join special classes like yoga and Zumba free for the first month!

(Tận hưởng mức giảm giá lên tới 30% cho tư cách thành viên, tuần đầu tiên miễn phí cho những người bạn được giới thiệu cũng như túi và chai tập thể dục miễn phí. _____, hãy tham gia các lớp học đặc biệt như yoga và Zumba miễn phí trong tháng đầu tiên!)

Lời giải chi tiết:

- A. Instead: thay vào đó
- B. Plus: ngoài ra
- C. However: tuy nhiên
- D. Therefore: do đó

Câu hoàn chỉnh: Enjoy up to 30% off memberships, a free first week for referred friends, and complimentary gym bags & bottles. **Plus**, join special classes like yoga and Zumba free for the first month!
(Tận hưởng mức giảm giá lên tới 30% cho tư cách thành viên, tuần đầu tiên miễn phí cho những người bạn được giới thiệu cũng như túi và chai tập thể dục miễn phí. Ngoài ra, hãy tham gia các lớp học đặc biệt như yoga và Zumba miễn phí trong tháng đầu tiên!)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Offer _____ : Jan 25 – Feb 28, 2025

(Ưu đãi _____ : 25/01 – 28/02/2025)

Lời giải chi tiết:

A. value (n): giá trị

B. valuable (adj): giá trị

C. valid (adj): có hiệu lực

D. invalid (adj): không có hiệu lực

Câu hoàn chỉnh: Offer **valid**: Jan 25 – Feb 28, 2025

(Ưu đãi có hiệu lực: 25/01 – 28/02/2025)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Don't miss this chance to make fitness fun and _____.

(Đừng bỏ lỡ cơ hội này để biến việc tập thể dục trở nên vui và _____.)

Lời giải chi tiết:

A. luxurious (adj): xa xỉ

B. charming (adj): duyên dáng

C. expensive (adj): đắt tiền

D. affordable (adj): giá cả phải chăng

Câu hoàn chỉnh: Don't miss this chance to make fitness fun and **affordable**.


(Đừng bỏ lỡ cơ hội này để làm cho việc tập thể dục trở nên vui và giá cả phải chăng.)

Chọn D


Bài hoàn chỉnh

  Promotion Alert at ABC Sports Center!  

Kickstart 2025 with our New Year Promotion! Enjoy (13) **up to** 30% off memberships, a free first week for referred friends, and complimentary gym bags & bottles. (14) **Plus**, join special classes like yoga and Zumba free for the first month!

 Offer (15) **valid**: Jan 25 – Feb 28, 2025


 Visit us at 82 Dich Vong Hau Street or call 0987654321.


Don't miss this chance to make fitness fun and (16) **affordable**. Join ABC Sports Center today! 


Tam dịch

  Thông báo khuyến mãi tại Trung tâm thể thao ABC!  

Khởi động năm 2025 với chương trình khuyến mãi năm mới của chúng tôi! Tận hưởng giảm giá (13) lên tới 30% cho tư cách thành viên, tuần đầu tiên miễn phí cho những người bạn được giới thiệu cũng như túi và chai tập thể dục miễn phí. (14) Ngoài ra, hãy tham gia các lớp học đặc biệt như yoga và Zumba miễn phí trong tháng đầu tiên!

 Ưu đãi (15) có hiệu lực: 25/01 – 28/02/2025

 Ghé thăm chúng tôi tại 82 Dịch Vọng Hậu hoặc gọi 0987654321.

Đừng bỏ lỡ cơ hội này để làm cho việc tập thể dục trở nên vui và (16) giá cả phải chăng. Hãy tham gia Trung tâm Thể thao ABC ngay hôm nay! 

17. A

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “embark” để chọn giới từ phù hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Embark _____ the journey of a lifetime without overspending!

(*Bắt tay vào _____ cuộc hành trình của cả cuộc đời mà không phải chi tiêu quá mức!*)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “embark” cần dùng giới từ “on”: bắt tay vào

Câu hoàn chỉnh: Embark **on** the journey of a lifetime without overspending!

(*Bắt tay vào _____ cuộc hành trình của cuộc đời mà không phải chi tiêu quá mức!*)

Chọn A

18. B

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “meals” và các dạng từ loại để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Cozy accommodations & _____ meals

(*Chỗ ở ấm cúng & bữa ăn _____*)

Lời giải chi tiết:

A. heart (n): trái tim

B. hearty (adj): bổ dưỡng

C. heartless (adj): vô tâm

D. heart-to-heart (adj): chân thành

Câu hoàn chỉnh: Cozy accommodations & **hearty** meals

(*Chỗ ở ấm cúng và bữa ăn bổ dưỡng*)

Chọn B

19. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu và chọn dạng động từ phù hợp.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Experienced guides _____ your safety

(*Hướng dẫn viên có kinh nghiệm _____ sự an toàn của bạn*)

Lời giải chi tiết:

Để bổ nghĩa cho cụm chủ ngữ “experienced guides” (*hướng dẫn viên có kinh nghiệm*) cần một dạng động từ ở dạng V-ing mang nghĩa chủ động

Câu hoàn chỉnh: Experienced guides **ensuring** your safety

(*Hướng dẫn viên giàu kinh nghiệm đảm bảo an toàn cho bạn*)

Chọn C

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Adventure is within your _____!

(*Cuộc phiêu lưu nằm trong _____ của bạn!*)

Lời giải chi tiết:

A. arrival (n): đến

B. hand (n): bàn tay

C. limit (n): giới hạn

D. reach (n): tầm tay



Cụm từ “within your reach”: trong tầm tay của bạn

Câu hoàn chỉnh: Adventure is within your **reach**!

(Cuộc phiêu lưu nằm trong tầm tay của bạn!)

Chọn D


Bài hoàn chỉnh

 Mount Everest Awaits - Affordable Adventure! 



Embark (17) **on** the journey of a lifetime without overspending! Our budget-friendly Everest tour includes:

- Guided trek to Everest Base Camp
- Cozy accommodations & (18) **hearty** meals
- Experienced guides (19) **ensuring** your safety
- Small group for a personal experience

Explore the majesty of the world’s highest peak at an unbeatable price. Adventure is within your (20) **reach**!

 Don’t miss out - book now!


Tạm dịch

 Đỉnh Everest đang chờ đợi - Cuộc phiêu lưu giá cả phải chăng! 

Bắt tay (17) vào cuộc hành trình của cả cuộc đời mà không bội chi! Chuyến tham quan Everest thân thiện với ngân sách của chúng tôi bao gồm:

- Hướng dẫn đi bộ đến Everest Base Camp
- Chỗ ở ấm cúng & bữa ăn (18) bổ dưỡng
- Hướng dẫn viên giàu kinh nghiệm (19) đảm bảo an toàn cho bạn
- Nhóm nhỏ để trải nghiệm cá nhân

Khám phá sự hùng vĩ của đỉnh cao nhất thế giới với mức giá cạnh tranh nhất. Cuộc phiêu lưu nằm trong (20) tầm tay của bạn!

 Đừng bỏ lỡ - đặt ngay!

21. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ I get a good night’s sleep, I can concentrate on my lessons and do my homework better.

(_____ tôi có một giấc ngủ ngon, tôi có thể tập trung vào bài học và làm bài tập về nhà tốt hơn.)

Lời giải chi tiết:

- A. Although: mặc dù
- B. If: nếu
- C. Before: trước khi
- D. While: trong khi

Câu hoàn chỉnh: **If** I get a good night's sleep, I can concentrate on my lessons and do my homework better.

(Nếu tôi có được một giấc ngủ ngon, tôi có thể tập trung vào bài học và làm bài tập về nhà tốt hơn.)

Chọn B

22. C

Phương pháp:

- Dựa vào vị trí chủ ngữ để chọn dạng động từ phù hợp
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Second, _____ well can improve teens' health, too.

(Thứ hai, _____ cũng có thể cải thiện sức khỏe của thanh thiếu niên.)

Lời giải chi tiết:

Vị trí trống cần một động từ ở dạng V-ing đóng vai trò là danh động từ để làm chủ ngữ.

Câu hoàn chỉnh: Second, **sleeping** well can improve teens' health, too.

(Thứ hai, ngủ ngon cũng có thể cải thiện sức khỏe của thanh thiếu niên.)

Chọn C

23. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It's so important that teenagers get enough rest because we are still _____.

(Điều quan trọng là thanh thiếu niên phải được nghỉ ngơi đầy đủ vì chúng ta vẫn _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. rising (v): tăng lên
- B. developing (v): phát triển (nói về quá trình)
- C. increasing (v): tăng
- D. growing (v): phát triển (nói về sự thay đổi kích thước, liên quan đối tượng sinh học)

Câu hoàn chỉnh: It's so important that teenagers get enough rest because our are still **growing**.

(Điều quan trọng là thanh thiếu niên được nghỉ ngơi đầy đủ vì chúng ta vẫn đang phát triển.)

Chọn D

24. A

Phương pháp:

- Dựa vào tính từ “emotional” để chọn từ loại thích hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Finally, it's good for teens to get enough sleep for our emotional _____.

(Cuối cùng, thật tốt cho thanh thiếu niên nếu ngủ đủ giấc để phục hồi _____ cảm xúc của chúng ta.)

Lời giải chi tiết:

- A. health (n): sức khỏe
- B. healthy (adj): lành mạnh
- C. healthily (adv): một cách lành mạnh
- D. unhealthily (adv): một cách không lành mạnh

Theo sau tính từ “emotional” (*cảm xúc*) cần dùng danh từ.

Câu hoàn chỉnh: Finally, it's good for teens to get enough sleep for our emotional **health**.

(Cuối cùng, việc thanh thiếu niên ngủ đủ giấc sẽ rất tốt cho sức khỏe cảm xúc của chúng ta.)

Chọn A

25. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu và chọn dạng so sánh phù hợp.
- Dựa vào cấu trúc so sánh để loại được các đáp án sai.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In my view, this is _____ benefit.

(Theo quan điểm của tôi, đây là lợi ích _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. important (adj): quan trọng => nếu dựa theo nghĩa thì cũng dùng thêm mạo từ “an” phía trước => loại
- B. more important: *quan trọng hơn* => không phù hợp về nghĩa => loại
- C. the most important: *quan trọng nhất*
- D. as important => cấu trúc so sánh bằng: as + adj + as => loại

Câu hoàn chỉnh: In my view, this is **the most important** benefit.

(Theo quan điểm của tôi, đây là lợi ích quan trọng nhất.)

Chọn C

26. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

So, you should get enough sleep if you _____ to be a healthy, happy and good student.

(Vì vậy, bạn nên ngủ đủ giấc nếu bạn _____ trở thành một học sinh khỏe mạnh, vui vẻ và giỏi.)

Lời giải chi tiết:

- A. plan (v): lên kế hoạch
- B. decide (v): quyết định
- C. agree (v): đồng ý
- D. want (v): muốn

Câu hoàn chỉnh: So, you should get enough sleep if you **want** to be a healthy, happy and good student.

(Vì vậy, bạn nên ngủ đủ giấc nếu muốn trở thành một học sinh khỏe mạnh, vui vẻ và học giỏi.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Why is sleep so important for teens?

Hi, everyone! We know that sleep is important, but did you know it's more important for teenagers? I'll tell you about some of the benefits of getting enough sleep.

First, sleep has an effect on your studies. (21) **If** I get a good night's sleep, I can concentrate on my lessons and do my homework better. You may get similar results if you go to bed earlier at night. Second, (22) **sleeping** well can improve teens' health, too. This is because our bodies repair and build muscles while we sleep. It's so important that teenagers get enough rest because our are still (23) **growing**. Finally, it's good for teens to get enough sleep for our emotional (24) **health**. In my view, this is (25) **the most important** benefit. This is because if we feel bad, we may have problems in all other areas of our lives.

So, you should get enough sleep if you (26) **want** to be a healthy, happy and good student. The benefits are pretty clear, don't you think?

Tạm dịch

Tại sao giấc ngủ lại quan trọng đối với thanh thiếu niên?

Chào mọi người! Chúng tôi biết rằng giấc ngủ rất quan trọng, nhưng bạn có biết nó còn quan trọng hơn đối với thanh thiếu niên không? Tôi sẽ kể cho bạn nghe về một số lợi ích của việc ngủ đủ giấc.

Đầu tiên, giấc ngủ có ảnh hưởng đến việc học của bạn. (21) Nếu tôi có được một giấc ngủ ngon, tôi có thể tập trung vào bài học và làm bài tập về nhà tốt hơn. Bạn có thể nhận được kết quả tương tự nếu bạn đi ngủ sớm hơn vào ban đêm. Thứ hai, (22) ngủ ngon cũng có thể cải thiện sức khỏe của thanh thiếu niên. Điều này là do cơ thể chúng ta sửa chữa và xây dựng cơ bắp trong khi chúng ta ngủ. Điều quan trọng là thanh thiếu niên phải nghỉ ngơi đầy đủ vì chúng ta vẫn đang (23) phát triển. Cuối cùng, thật tốt cho thanh thiếu niên nếu ngủ đủ giấc để có được (24) sức khỏe cảm xúc của chúng ta. Theo quan điểm của tôi, đây là lợi ích (25) quan trọng nhất. Đó là bởi vì nếu cảm thấy tồi tệ, chúng ta có thể gặp vấn đề trong mọi lĩnh vực khác của cuộc sống.

Vì vậy, bạn nên ngủ đủ giấc nếu bạn muốn trở thành một học sinh khỏe mạnh, vui vẻ và giỏi. Những lợi ích khá rõ ràng, bạn có nghĩ vậy không?

Bài đọc hiểu

At 2,315 miles (3,726 kilometres), the Missouri River is nearly as long as the Mississippi River, into which it flows. Together the Missouri and the Mississippi form one of the world's longest river systems.

There are seven major dams and dozens of smaller dams on the Missouri. The dams use water from the river to produce electricity. They also create reservoirs, or artificial lakes, behind them. The reservoirs store water that is needed for cities and for irrigation of crops. Irrigation is important because most of the regions around the river have a fairly dry climate.

In addition to producing electricity, the dams on the Missouri are also used to control the water level of the river. Sometimes water is held back to prevent floods. At other times, water is released to keep the water level high enough for barges to float downstream.

By changing the natural flow of water in the Missouri, dams and reservoirs have altered the river's ecosystem.

They have affected the depth and temperature of the water in different parts of the river. Such changes have made it difficult for some species, or types, of plants, animals, and fish to survive. A few wildlife species in the region are now endangered.

Tam dịch

Với chiều dài 2.315 dặm (3.726 km), sông Missouri dài gần bằng sông Mississippi mà nó chảy vào. Missouri và Mississippi cùng nhau tạo thành một trong những hệ thống sông dài nhất thế giới.

Có bảy con đập lớn và hàng tá con đập nhỏ hơn trên sông Missouri. Các con đập sử dụng nước từ sông để sản xuất điện. Chúng cũng tạo ra các hồ chứa hoặc hồ nhân tạo phía sau chúng. Các hồ chứa chứa nước cần thiết cho các thành phố và tưới tiêu cho cây trồng. Việc thủy lợi rất quan trọng vì hầu hết các vùng xung quanh sông đều có khí hậu khá khô hạn.

Ngoài việc sản xuất điện, các con đập trên sông Missouri còn được dùng để kiểm soát mực nước sông. Đôi khi nước được giữ lại để ngăn lũ lụt. Vào những thời điểm khác, nước được xả ra để giữ mực nước đủ cao cho sà lan trôi xuôi dòng.

Bằng cách thay đổi dòng chảy tự nhiên của nước ở Missouri, các con đập và hồ chứa đã làm thay đổi hệ sinh thái của dòng sông. Chúng đã ảnh hưởng đến độ sâu và nhiệt độ của nước ở các phần khác nhau của sông. Những thay đổi như vậy đã gây khó khăn cho một số loài hoặc loại thực vật, động vật và cá để có thể tồn tại. Một số loài động vật hoang dã trong khu vực hiện đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. B

On the Missouri River, there are dozens of _____.

(Trên sông Missouri, có hàng chục _____.)

A. major dams

(đập lớn)

B. small dams

(đập nhỏ)

C. reservoirs

(hồ chứa)

D. crops

(cây trồng)

Thông tin: There are seven major dams and dozens of smaller dams on the Missouri.

(Có bảy con đập lớn và hàng chục con đập nhỏ hơn trên sông Missouri.)

Chọn B

28. A

Which word has the CLOSEST meaning to the word **held back** in paragraph 3?

(Từ nào có nghĩa GẮN NHẮT với từ “held back” trong đoạn 3?)

A. restrained

(giữ lại)

B. pumped

(bơm)

C. provided

(cung cấp)

D. exchanged

(trao đổi)

Thông tin: Sometimes water is **held back** to prevent floods.

(Đôi khi nước được giữ lại để ngăn lũ lụt.)

Chọn A

29. C

Why is it necessary sometimes to keep the water level high?

(Tại sao đôi khi cần phải giữ mực nước cao?)

A. To produce electricity.

(Để sản xuất điện.)

B. To prevent floods.

(Để ngăn lũ lụt.)

C. To let barges float downstream.

(Cho sà lan trôi xuôi dòng.)

D. To change the flow of water.

(Để thay đổi dòng chảy của nước.)

Thông tin: At other times, water is released to keep the water level high enough for barges to float downstream.

(Vào những thời điểm khác, nước được xả ra để giữ mực nước đủ cao cho sà lan trôi xuôi dòng.)

Chọn C

30. A

The word “**They**” in the last paragraph refers to _____.

(Từ “They” trong đoạn cuối đề cập đến _____.)

A. dams and reservoirs

(đập và hồ chứa)

B. parts of the river

(các phần của sông)

C. such changes

(những thay đổi đó)

D. some species

(một số loài)

Thông tin: By changing the natural flow of water in the Missouri, dams and reservoirs have altered the river’s ecosystem. **They** have affected the depth and temperature of the water in different parts of the river.

(Bằng cách thay đổi dòng chảy tự nhiên của nước ở Missouri, các con đập và hồ chứa đã làm thay đổi hệ sinh thái của dòng sông. Chúng đã ảnh hưởng đến độ sâu và nhiệt độ của nước ở các phần khác nhau của sông.)

Chọn C

31. B

Which of the following is true, according to the passage?

(Điều nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?)

A. The Missouri River is longer than the Mississippi River. => sai

(Sông Missouri dài hơn sông Mississippi.)

Thông tin: the Missouri River is nearly as long as the Mississippi River

(Sông Missouri dài gần bằng sông Mississippi)

B. The Missouri River flows into the Mississippi River.

(Sông Missouri chảy vào sông Mississippi.)

Thông tin: the Missouri River is nearly as long as the Mississippi River, into which it flows.

(sông Missouri dài gần bằng sông Mississippi mà nó chảy vào.)

C. The Mississippi River flows into the Missouri River. => sai

(Sông Mississippi chảy vào sông Missouri.)

Thông tin: the Missouri River is nearly as long as the Mississippi River, into which it flows.

(*sông Missouri dài gần bằng sông Mississippi mà nó chảy vào.*)

D. Wildlife species in the Missouri region are dangerous. => sai

(*Các loài động vật hoang dã ở vùng Missouri rất nguy hiểm.*)

Thông tin: A few wildlife species in the region are now endangered.

(*Một số loài động vật hoang dã trong khu vực hiện đang có nguy cơ tuyệt chủng.*)

Chọn B

32. D

What is probably the best title for the passage?

(*Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn có thể là gì?*)

A. Producing Electricity

(*Sản xuất điện*)

B. Mississippi River

(*Sông Mississippi*)

C. Dams on the Mississippi

(*Đập trên sông Mississippi*)

D. Missouri River

(*Sông Missouri*)

Chọn D

33.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

I/ fast food,/ the convenience / Despite / cook / of / nourishing meals./ choose/ to

(*Tôi / đồ ăn nhanh,/ sự tiện lợi / Mặc dù / nấu / của / những bữa ăn bổ dưỡng./ chọn / để*)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc viết câu với “Despite” (*bất chấp*) khi hai vế khác chủ ngữ: Despite + cụm danh từ, S + V.

- Cụm danh từ “the convenience of”: sự tiện lợi của

- Theo sau động từ “choose” (*chọn*) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể) là “to cook”

Câu hoàn chỉnh: Despite the convenience of fast food, I choose to cook nourishing meals.

(*Bất chấp sự tiện lợi của đồ ăn nhanh, tôi vẫn chọn nấu những bữa ăn bổ dưỡng.*)

Đáp án: **Despite the convenience of fast food, I choose to cook nourishing meals.**

34.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

through the forest/ more/ is/ relaxing/ a boat ride/ than/ in the river./ a bit/ A walk

(*xuyên qua khu rừng / hơn / thì / thư giãn / đi thuyền / hơn / trên sông./ một chút / Đi dạo*)

Lời giải chi tiết:

- a bit: một chút

- Cấu trúc viết câu so sánh hơn với từ chỉ mức độ với tính từ dài “relaxing”: S1 + tobe + a bit + more + Adj + than + S2.

Câu hoàn chỉnh: A walk through the forest is a bit more relaxing than a boat ride in the river.

(*Đi bộ xuyên rừng sẽ thư giãn hơn một chút so với đi thuyền trên sông.*)

Đáp án: **A walk through the forest is a bit more relaxing than a boat ride in the river.**

35.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để viết cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

We / should / avoid / spoil / rock formations / when / we / visit / caves.

(*Chúng ta / nên / tránh / làm hỏng / hình thành đá / khi / chúng ta / ghé thăm / hang động.*)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*): S + should + Vo (nguyên thể). => avoid

- Theo sau động từ “avoid” (*tránh*) cần dùng động từ ở dạng V-ing => spoiling

- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều: S + V1. => we visit

Câu hoàn chỉnh: We should avoid spoiling rock formations when we visit caves.

(*Chúng ta nên tránh làm hỏng các khối đá khi đến thăm hang động.*)

Đáp án: **We should avoid spoiling rock formations when we visit caves.**

36.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để viết cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

Yesterday, / my mum / suggest / have dinner / my aunt's family / a Vietnamese restaurant.

(*Hôm qua, / mẹ tôi / đề nghị / ăn tối / gia đình dì tôi / một nhà hàng Việt Nam.*)

Lời giải chi tiết:

- Dấu hiệu chia thì hiện tại đơn “yesterday” (*hôm qua*) => Cấu trúc viết câu thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V2/ed. => my mum suggested

- Theo sau động từ “suggest” (*đề nghị*) cần một động từ ở dạng V-ing => having dinner

- Dựa theo nghĩa, ta cần dùng giới từ “với” trước cụm danh từ “my aunt's family” (*gia đình của dì tôi*) => with.

- Dựa theo nghĩa, ta cần dùng giới từ “tại” trước cụm danh từ “a Vietnamese restaurant” (một nhà hàng Việt Nam) => at.

Câu hoàn chỉnh: Yesterday, my mum suggested having dinner with my aunt's family at a Vietnamese restaurant.

(Hôm qua, mẹ tôi đề nghị ăn tối với gia đình dì tôi tại một nhà hàng Việt Nam.)

Đáp án: **Yesterday, my mum suggested having dinner with my aunt's family at a Vietnamese restaurant.**

37.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ đề cho “Despite”, áp dụng cấu trúc nối hai câu tương ứng với “Despite” để hoàn thành câu.

The wind blows strongly. The mountaineer succeeded in reaching the summit of Mount Fuji.

(Gió thổi mạnh. Người leo núi đã thành công trong việc lên tới đỉnh núi Phú Sĩ.)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc viết câu với “Despite” khi hai vế không cùng chủ ngữ: Despite + Adj + N, S + V.

- Dựa vào đề cho mệnh đề “The wind blows strongly” có trạng từ và danh từ, biến đổi để được cụm Adj + N.

- strongly (adv) => strong (adj): mạnh

- wind (n): cơn gió

Câu hoàn chỉnh: Despite the strong wind, the mountaineer succeeded in reaching the summit of Mount Fuji.

(Bất chấp gió mạnh, người leo núi đã thành công khi lên tới đỉnh núi Phú Sĩ.)

Đáp án: **Despite the strong wind, the mountaineer succeeded in reaching the summit of Mount Fuji.**

38.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ đề cho “as...as”, nối hai câu với cấu trúc so sánh bằng.

Phong Nha-Kẻ Bàng National Park is large. However, York Đôn National Park is larger.

(Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng rộng lớn. Tuy nhiên, Vườn quốc gia York Đôn lớn hơn.)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc viết câu so sánh bằng: S1 + tobe + (not) + as + adj + as + S2.

Câu hoàn chỉnh: Phong Nha-Kẻ Bàng National Park is not as large as York Đôn National Park.

(Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng không lớn bằng Vườn quốc gia York Đôn.)

Đáp án: **Phong Nha-Kẻ Bàng National Park is not as large as York Đôn National Park.**

39.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa vào phần gạch chân “to Quy Nhơn City” để chọn từ để hỏi phù hợp.
- Tìm động từ chính trong câu để xác định đúng thì của động từ trong câu để đặt câu hỏi đúng cấu trúc ngữ pháp.

I like going to Quy Nhơn City for my summer vacation.

(Tôi thích đến thành phố Quy Nhơn vào kỳ nghỉ hè của mình.)

Lời giải chi tiết:

- Phần gạch chân là “to Quy Nhơn City” (*tới thành phố Quy Nhơn*) là từ chỉ địa điểm => chọn từ để hỏi nơi chốn là “Where”.
- Động từ chính “like” đang ở thì hiện tại đơn => Cấu trúc câu hỏi với “where” ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “you”: Where + do + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: Where do you like going for your summer vacation?

(Bạn thích đi đâu vào kỳ nghỉ hè của bạn?)

40.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa vào phần gạch chân “drinking warm water before bed” để chọn từ để hỏi phù hợp.
- Tìm động từ chính trong câu để xác định đúng thì của động từ trong câu để đặt câu hỏi đúng cấu trúc ngữ pháp.

Doctors suggest drinking warm water before bed to sleep better.

(Các bác sĩ khuyên nên uống nước ấm trước khi đi ngủ để ngủ ngon hơn.)

Lời giải chi tiết:

- Phần gạch chân là “drinking warm water before bed” (*uống nước ấm trước khi đi ngủ*) là từ chỉ hành động => chọn từ để hỏi nơi chốn là “What”.
- Động từ chính “suggest” đang ở thì hiện tại đơn => Cấu trúc câu hỏi với “what” ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “doctors”: What + do + S + Vo (nguyên thể)?
- Theo sau động từ “suggest” (*khuyên*) cần một động từ ở dạng V-ing.

Đáp án: What do doctors suggest doing to sleep better?

(Bác sĩ khuyên nên làm gì để ngủ ngon hơn?)